

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/DS-ST
Ngày 12 tháng 5 năm 2025.
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Viết Cẩm.

2. Ông Lê Văn Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai: Ông Cao Kỷ Dương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 382/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 359/2025/QĐST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Đức T, sinh năm 1975 và bà Đào Thị T1, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Số 44/21, tổ 29, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người được ủy quyền là ông Nguyễn Duy B, sinh năm 1974.

Nơi thường trú: Khu phố 9, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 01/Lô B, khu phố 11, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1980 và bà Lê Thị T3, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Nhà không số, tổ 9, ấp 5, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Ông B có đơn xin vắng mặt; ông T2, bà T3 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Duy B trình bày:***

Do chỗ quen biết nên ông Vũ Đức T và bà Đào Thị T1 đã tin tưởng và cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 vay số tiền là 500.000.000đ bằng chữ: (năm trăm triệu đồng). Thời gian vay từ ngày 17/12/2021 cho đến ngày 17/12/2022. Khi vay các bên có lập hợp đồng cho vay tiền đề ngày 17/12/2021 và lãi suất vay các bên tự thỏa thuận miệng với nhau là 1%/01 tháng. Mục đích ông T2, bà T3 vay tiền để làm ăn. Khi vay ông T2, bà T3 có T chấp cho ông T, bà T1 một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/8/2020 để làm tin (việc T chấp không đăng ký T chấp theo quy định pháp luật). Đến nay là đã hơn 03 (ba) năm, sau nhiều lần đòi tiền; làm việc trực tiếp, gọi điện, nhắn tin đề nghị vợ chồng ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 trả tiền. Nhưng vợ chồng ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 cố ý chây ỳ, lẩn tránh thoái thác, trách nhiệm không hoàn trả lại số tiền mà ông T, bà T1 đã cho vay. Nhận thấy việc vợ chồng ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 cố ý né tránh, không có thiện chí trả lại tiền cho ông T, bà T1 thoái thác trách nhiệm nhằm chiếm đoạt số tiền nêu trên đã vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà T1.

Việc giao nhận tiền giữa hai bên là ông T, bà T1 đưa trực tiếp tiền cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 tại nhà ông T, bà T1, từ lúc cho vay cho đến lúc ông T, bà T1 làm đơn khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 chưa trả cho bất kỳ khoản tiền nào bao gồm cả gốc lẫn lãi. Đồng thời toàn bộ số tiền mà ông T, bà T1 cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 vay đây là nguồn tiền riêng của ông T, bà T1, vì vậy ông T, bà T1 không yêu cầu bổ sung bất kỳ ai trong gia đình tham gia vào trong vụ án này và ông T, bà T1 cũng cam kết chữ viết, chữ ký trên giấy vay tiền là chữ viết của vợ chồng ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 tự nguyện viết và không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ viết hoặc chữ ký trên giấy vay tiền. Tính đến ngày 30/11/2024 là 03 (ba) năm (tương đương 36 tháng) $\times 1\% \times 500.000.000\text{đ}$ (tiền gốc) = 180.000.000đ (tiền lãi). Tổng số tiền cả gốc lẫn lãi vợ chồng ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 phải trả cho ông T, bà T1 là: 500.000.000đ (tiền gốc) + 180.000.000đ (tiền lãi) = 680.000.000đ (bằng chữ: sáu trăm tám triệu đồng) và yêu cầu ông T2, bà T3 phải trả cho ông T, bà T1 một lần cả gốc lẫn lãi sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Vì vậy, ông T, bà T1 làm đơn khởi kiện ngày 05/12/2024 yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông T, bà T1 khoản nợ tính đến ngày 30/11/2024 tổng số tiền là 680.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), trong đó nợ gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 30/11/2024 là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng)

Tuy nhiên sau khi về tính lãi, tại bản tự khai ngày 09/5/2025 nguyên đơn thay đổi thời gian yêu cầu tính lãi là tính từ ngày 18/12/2022 đến ngày 12/5/2025 (làm tròn 28 tháng) số tiền là 500.000.000 đồng x (10%/năm) x 28 tháng = làm tròn 116.666.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông T, bà T1 yêu cầu Tòa án buộc ông T2, bà T3 phải trả là 500.000.000 đồng + 116.000.000 đồng là 616.666.000đ (sáu trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Khi vay ông T2, bà T3 có T chấp cho ông T, bà T1 một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/8/2020 để làm tin, đối với hợp đồng này, ông T, bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án buộc bị đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

**** Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày.***

**** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình và không đến tham gia tố tụng mặc dù đã được thông báo, triệu tập nhiều lần nên việc Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn ông Vũ Đức T, bà Đào Thị T1 là có căn cứ, đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Đức T, bà Đào Thị T1 buộc ông Nguyễn Đức T2, bà Lê Thị T3 phải trả cho ông T, bà T1 tổng số tiền gốc là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 18/12/2022 đến ngày 12/5/2025 (làm tròn 28 tháng) số tiền là 500.000.000 đồng x (10%/năm) x 28 tháng = làm tròn 116.666.000 đồng. Tổng cộng là 616.666.000đ (sáu trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Buộc ông T2, bà T3 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ông Vũ Đức T, bà Đào Thị T1 buộc ông Nguyễn Đức T2, bà Lê Thị T3 phải trả cho ông T, bà T1 số tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định. Đồng thời bị đơn ông Nguyễn Đức T2, bà Lê Thị T3 có cùng địa chỉ: Nhà không số, tổ 9, ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì quan hệ pháp luật của vụ án này được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.2]. Bị đơn là ông T2, bà T3 không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác để tham gia tố tụng, nhưng đều vắng mặt từ thời điểm Tòa án thông báo thụ lý vụ án cho đến thời điểm phiên tòa xét xử vụ án. Tại phiên tòa ngày hôm nay, người được ủy quyền của nguyên đơn ông Bá có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt của các đương sự.

[2]. Nội dung tranh chấp:

[2.1]. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vv... Tòa án đều đã nêu rõ nội dung khởi kiện của ông T, bà T1 “Yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đức T2 và bà Lê Thị T3 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông T, bà T1 khoản nợ tính đến ngày 30/11/2024 tổng số tiền là 680.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), nợ lãi là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) và yêu cầu thanh toán một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật”, kèm theo các tài liệu, chứng cứ mà ông T, bà T1 đã cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra, trong Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ, Tòa án còn hướng dẫn ông T2, bà T3 có văn bản trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 và các tài liệu, chứng cứ ông T, bà T1 đã nộp cho Tòa án. Nhưng ông T2, bà T3 không trình bày quan điểm, ý kiến của mình, không gửi bất cứ tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án như đã được hướng dẫn và yêu cầu, đồng thời cũng không đến Tòa án làm việc. Như vậy, ông T2, bà T3 không phản đối yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1, không phản đối chứng cứ là “Hợp đồng cho vay tiền ngày 17/12/2021” mà ông T, bà T1 đã giao nộp cho Tòa án. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “ Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình

tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp và các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2]. Nội dung **“Hợp đồng cho vay tiền ngày 17/12/2021”** như sau: “*Hôm nay, ngày 17/12/2021 chúng tôi gồm bên A: ông Vũ Đức T, sinh năm 1975, số CCCD 040075028105 Cục trưởng cục cảnh sát ngày cấp 10/08/2021; Địa chỉ thường trú: 44/21 tổ 29 KP 3 Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai, cùng vợ là bà ĐÀO THỊ T1 sinh năm 1976, Số CCCD số: 031176013382 Cục trưởng cục cảnh sát: Ngày cấp: 10/08/2021. Cùng địa chỉ.*

Bên B: Ông: Nguyễn Đức T2: sinh năm 1980, số CMND 276106362 Cấp ngày 20/6/2020 nơi cấp Đồng Nai; Địa chỉ thường trú Tổ 9, Ấp 5. Thạnh Phú, Vĩnh Cửu, Đồng Nai, cùng vợ là Lê Thị T3 sinh năm 1990, số CMND số 276098934 cấp ngày 19/3/2020 nơi cấp Đồng Nai. Cùng địa chỉ.

Sau khi thỏa thuận cùng nhau kí hợp đồng vay tiền với các điều khoản sau:

Ông VŨ ĐỨC T và bà ĐÀO THỊ T1 đồng ý cho Ông Nguyễn Đức T2 và vợ là bà Lê Thị T3 vay số tiền là: 500.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn (vnđ)) Mục đích vay tiền là: làm ăn. Tài sản T chấp: Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, thửa đất số 1267 tờ bản đồ số 18 địa chỉ xã Thạnh Phú, Vĩnh Cửu, Đồng Nai. Ký mua bán tại văn phòng luật sư Mai Thị Kim Sa ngày 29/08/2020. Thời gian vay là 1 năm, từ ngày 17 tháng 12 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2022. Phương thức cho vay: Bằng tiền mặt. Mức lãi xuất theo thỏa thuận của 2 bên. Bên B có trách nhiệm trả lãi cho bên A vào ngày 17 hàng tháng.

Kể từ thời điểm bên B ký vào hợp đồng, bên B xác nhận đã nhận đủ số tiền do bên A chuyển giao. Hai bên cam kết kí hợp đồng trong trạng thái tinh thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, tự nguyện không bị lừa dối, ép buộc. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông T, bà T1 ký tên, ghi họ tên đại diện bên A và ông T2, bà T3 ký tên đại diện bên B”.

Sau khi hết thời hạn trả tiền theo thỏa thuận trong hợp đồng cho vay tiền ngày 17/12/2021 thì ông T2, bà T3 không thực hiện việc trả nợ như đã thỏa thuận đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà T1 nên ông T, bà T1 khởi kiện yêu cầu ông T, bà T3 trả lại số tiền là 500.000.000 đồng, căn cứ quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 về việc buộc ông T3, bà T2 phải trả tiền gốc 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[2.3]. Về yêu cầu tính lãi chậm trả:

Hai bên lập hợp đồng vay tài sản, hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất cụ thể. Vì vậy xác định đây là hợp đồng vay tiền có thời hạn và không có lãi suất. Sau khi hết thời hạn trả nợ nhưng ông T2, bà T3 không trả nợ đúng thời hạn nên ông T, bà T1 yêu cầu tính lãi chậm trả với lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng) tính từ ngày 18/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 12/5/2025 (làm tròn 28 tháng) cụ thể: $500.000.000đ \times 0,833\% \text{ tháng} \times 28 \text{ tháng} = \text{làm tròn } 116.666.000đ$ (một trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng). Căn cứ quy định tại Điều 357, 468, 470 Bộ luật Dân sự, Điều 5 Nghị quyết 01/2019/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, ông T, bà T1 yêu cầu ông T2, bà T3 phải trả lãi số nêu trên là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Đức T, bà Đào Thị T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Đức T2, bà Lê Thị T3. Buộc ông T2, bà T3 có nghĩa vụ trả cho ông T, bà T1 số tiền gốc là 500.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 18/12/2022 đến ngày 12/5/2025 là 116.666.000 đồng. Tổng cộng là 616.666.000đ (sáu trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

[2.4]. Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do tại phiên tòa, bị đơn, vắng mặt nên không thỏa thuận được lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, căn cứ Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 được chấp nhận nên ông T2, bà T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền $616.666.000 \text{ đồng} \times 5\% = 28.666.640đ$ (hai mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi đồng).

Hoàn trả cho ông T, bà T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.600.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010413 ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

[4]. Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, 92, 147, 227, 228, 238, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 5 Nghị quyết 01/2019/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Đức T, bà Đào Thị T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn ông Nguyễn Đức T2, bà Lê Thị T3.

Buộc ông Nguyễn Đức T2, bà Lê Thị T3 có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Đức T, bà Đào Thị T1 số tiền gốc là 500.000.000 đồng, và tiền lãi tính từ ngày 18/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/5/2025) là 116.666.000 đồng. Tổng cộng là 616.666.000đ (sáu trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đức T2, bà Lê Thị T3 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.666.640đ (hai mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi đồng).

Hoàn trả cho ông Vũ Đức T, bà Đào Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.600.000đ (mười lăm triệu sáu trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010413 ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Quyết Tâm